

内蒙古科技大学

2021-2022学年第一学期教学进程表

说明：□ 理论教学 R 入学教育 ★ 军训 ： 考试 = 假期 " 课程设计 I 实习 △ 实验、实训
 ⊕ 毕业设计（论文） ⊖ 金工实习 Ω 电子实习 S 社会实践 D 社会调查 E 创业基础 L 公益劳动

教 学 安 排 专 业		日 期		8月	9月							10月					11月				12月					1月				2月							
		月	星期	一	二	三	四	五	六	七	八	九	十	十一	十二	十三	十四	十五	十六	十七	十八	十九	二十	二十一	二十二	二十三	二十四	二十五	二十六	二十七	二十八	二十九	三十	三十一			
		一	23	30	6	13	20	27	4	11	18	25	1	8	15	22	29	6	13	20	27	3	10	17	24	31	7	14	21	28	4	11	18	25	1	8	15
		二	24	31	7	14	21	28	5	12	19	26	2	9	16	23	30	7	14	21	28	4	11	18	25	1	8	15	22	29	5	12	19	26	2	9	16
		三	25	1	8	15	22	29	6	13	20	27	3	10	17	24	1	8	15	22	29	5	12	19	26	2	9	16	23	30	6	13	20	27	3	10	17
		四	26	2	9	16	23	30	7	14	21	28	4	11	18	25	2	9	16	23	30	6	13	20	27	3	10	17	24	31	7	14	21	28	4	11	18
		五	27	3	10	17	24	1	8	15	22	29	5	12	19	26	3	10	17	24	31	7	14	21	28	4	11	18	25	1	8	15	22	29	5	12	19
		六	28	4	11	18	25	2	9	16	23	30	6	13	20	27	4	11	18	25	1	8	15	22	29	5	12	19	26	2	9	16	23	30	6	13	20
专业年级		班级数	周次 学期	一	二	三	四	五	六	七	八	九	十	十一	十二	十三	十四	十五	十六	十七	十八	十九	二十	二十一	二十二	二十三	二十四	二十五	二十六								
冶金工程2021	3	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
材料成型及控制工程2021	2	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
材料类2021	8	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
给排水科学与工程2021	3	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
建筑环境与能源应用工程2021	3	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
环境工程2021	3	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
能源与动力工程2021	3	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
环境生态工程2021	1	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
管理科学与工程类2021	4	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
土木类2021	8	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
智能建造2021	1	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
建筑类2021	5	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
机械类2021	10	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
工商管理2021	2	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
会计学2021	2	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
市场营销2021	1	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
国际经济与贸易2021	2	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
人力资源管理2021	2	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
公共事业管理2021	2	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
信息管理与信息系统2021	1	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
金融学2021	2	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
化学与制药类2021	9	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
电气类2021	12	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
计算机科学与技术（人工智能方向）2021	2	一	R	★	★																"	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
软件工程2021	2	一	R	★	★																	"	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
数据科学与大数据技术2021	2	一	R	★	★																	"	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
网络空间安全2021	2	一	R	★	★																	"	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
生物工程类2021	8	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
应用物理学2021	2	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
工业设计2021	1	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
产品设计2021	1	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
视觉传达设计2021	1	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
环境设计2021	1	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
广告学2021	1	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
音乐表演2021	1	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
美术学2021	1	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
汉语言文学2021	2	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
法学2021	2	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
社会工作2021	1	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
秘书学2021	1	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
思想政治教育2021	1	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
矿业类2021	10	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		
体育教育（足球方向）2021	1	一	R	★	★																	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=		

内蒙古科技大学
2021-2022学年第一学期教学进程表

说明: □理论教学 R入学教育 ★军训 : 考试 =假期 " 课程设计 I 实习 △实验、实训
Φ 毕业设计 (论文) ⊙金工实习 Ω 电子实习 S 社会实践 D 社会调查 E 创业基础 L 公益劳动

教 学 安 排		日 期		8月		9月					10月					11月				12月					1月				2月																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
				一	二	三	四	五	六	七	八	九	十	十一	十二	十三	十四	十五	十六	十七	十八	十九	二十	二十一	二十二	二十三	二十四	二十五	二十六	二十七	二十八	二十九	三十	三十一																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
		月份	星期	23	30	6	13	20	27	4	11	18	25	1	8	15	22	29	6	13	20	27	3	10	17	24	31	7	14	21	28	4	11	18	25	1	8	15	22	29	30	6	13	20																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		二	24	31	7	14	21	28	5	12	19	26	2	9	16	23	30	7	14	21	28	4	11	18	25	1	8	15	22	29	5	12	19	26	2	9	16	23	30	6	13	20																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
		三	25	1	8	15	22	29	6	13	20	27	3	10	17	24	1	8	15	22	29	5	12	19	26	2	9	16	23	30	6	13	20	27	3	10	17	24	31	7	14	21	28	4	11	18																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
		四	26	2	9	16	23	30	7	14	21	28	4	11	18	25	2	9	16	23	30	6	13	20	27	3	10	17	24	31	7	14	21	28	4	11	18	25	1	8	15	22	29	5	12	19																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
		五	27	3	10	17	24	1	8	15	22	29	5	12	19	26	3	10	17	24	31	7	14	21	28	4	11	18	25	1	8	15	22	29	5	12	19	26	2	9	16	23	30	6	13	20																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
六	28	4	11	18	25	2	9	16	23	30	6	13	20	27	4	11	18	25	1	8	15	22	29	5	12	19	26	2	9	16	23	30	6	13	20	27	3	10	17	24	31	7	14	21	28	4	11	18																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
专业	日	29	5	12	19	26	3	10	17	24	31	7	14	21	28	5	12	19	26	2	9	16	23	30	6	13	20	27	3	10	17	24	31	7	14	21	28	4	11	18	25	1	8	15	22	29	5	12	19																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
专业年级		班级数	周次 学期																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
				一	二	三	四	五	六	七	八	九	十	十一	十二	十三	十四	十五	十六	十七	十八	十九	二十	二十一	二十二	二十三	二十四	二十五	二十六																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
冶金工程2020		3	三					I														:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=

内蒙古科技大学

2021-2022学年第一学期教学进程表

说明: □理论教学 R入学教育 ★军训 : 考试 =假期 " 课程设计 I 实习 △实验、实训
 Φ 毕业设计(论文) ⊖ 金工实习 Ω 电子实习 S社会实践 D社会调查 E创业基础 L公益劳动

教 学 安 排 专 业		日 期		8月	9月					10月					11月					12月					1月					2月		
		月	星	期	一	二	三	四	五	六	日	一	二	三	四	五	六	日	一	二	三	四	五	六	日	一	二	三	四	五	六	日
		一	23	30	6	13	20	27	4	11	18	25	1	8	15	22	29	6	13	20	27	3	10	17	24	31	7	14				
		二	24	31	7	14	21	28	5	12	19	26	2	9	16	23	30	7	14	21	28	4	11	18	25	1	8	15				
		三	25	1	8	15	22	29	6	13	20	27	3	10	17	24	1	8	15	22	29	5	12	19	26	2	9	16				
		四	26	2	9	16	23	30	7	14	21	28	4	11	18	25	2	9	16	23	30	6	13	20	27	3	10	17				
		五	27	3	10	17	24	1	8	15	22	29	5	12	19	26	3	10	17	24	31	7	14	21	28	4	11	18				
		六	28	4	11	18	25	2	9	16	23	30	6	13	20	27	4	11	18	25	1	8	15	22	29	5	12	19				
		日	29	5	12	19	26	3	10	17	24	31	7	14	21	28	5	12	19	26	2	9	16	23	30	6	13	20				
专业年级		班 级 数	周 次 学 期	一	二	三	四	五	六	七	八	九	十	十一	十二	十三	十四	十五	十六	十七	十八	十九	二十	二十一	二十二	二十三	二十四	二十五	二十六			
应用物理学2020		3	三																			:	=	=	=	=	=	=				
数学与应用数学2020		2	三																			:	=	=	=	=	=	=				
工业设计2020		1	三	I	I																	:	=	=	=	=	=	=				
产品设计2020		1	三	I	I																	:	=	=	=	=	=	=				
视觉传达设计2020		1	三	I	I																	:	=	=	=	=	=	=				
环境设计2020		2	三	I	I																	:	=	=	=	=	=	=				
广告学2020		1	三																			:	=	=	=	=	=	=				
音乐表演2020		1	三																			:	=	=	=	=	=	=				
美术学2020		1	三	I	I																	:	=	=	=	=	=	=				
汉语言文学2020		3	三																			:	=	=	=	=	=	=				
法学2020		3	三											I						I	I	:	=	=	=	=	=	=				
社会工作2020		1	三	I																		:	=	=	=	=	=	=				
秘书学2020		1	三																			:	=	=	=	=	=	=				
思想政治教育2020		1	三																			:	=	=	=	=	=	=				
英语2020		2	三									I	I									:	=	=	=	=	=	=				
商务英语2020		1	三									I	I									:	=	=	=	=	=	=				
采矿工程2020		3	三																			:	=	=	=	=	=	=				
安全工程2020		3	三																			:	=	=	=	=	=	=				
矿物加工工程2020		3	三																			:	=	=	=	=	=	=				
测绘工程2020		3	三				I															:	=	=	=	=	=	=				
地质工程2020		2	三																			:	=	=	=	=	=	=				
机械设计制造及其自动化（矿山机电方向）2020		1	三																			:	=	=	=	=	=	=				
体育教育（足球方向）2020		1	三									I	I									:	=	=	=	=	=	=				

内蒙古科技大学
2021-2022学年第一学期教学进程表

说明: □理论教学 R入学教育 ★军训 : 考试 =假期 " 课程设计 I 实习 △实验、实训
Φ 毕业设计 (论文) ⊙金工实习 Ω 电子实习 S 社会实践 D 社会调查 E 创业基础 L 公益劳动

教 学 安 排 专 业		日 期		8月		9月					10月					11月				12月					1月				2月			
				月	份																											
		星期	一	二	三	四	五	六	七	八	九	十	十一	十二	十三	十四	十五	十六	十七	十八	十九	二十	二十一	二十二	二十三	二十四	二十五	二十六	二十七	二十八	二十九	三十
		一	23	30	6	13	20	27	4	11	18	25	1	8	15	22	29	6	13	20	27	3	10	17	24	31	7	14	21	28		
		二	24	31	7	14	21	28	5	12	19	26	2	9	16	23	30	7	14	21	28	4	11	18	25	1	8	15	22	29	5	12
		三	25	1	8	15	22	29	6	13	20	27	3	10	17	24	1	8	15	22	29	5	12	19	26	2	9	16	23	30	6	13
		四	26	2	9	16	23	30	7	14	21	28	4	11	18	25	2	9	16	23	30	6	13	20	27	3	10	17	24	31	7	14
五	27	3	10	17	24	1	8	15	22	29	5	12	19	26	3	10	17	24	31	7	14	21	28	4	11	18	25	1	8	15		
六	28	4	11	18	25	2	9	16	23	30	6	13	20	27	4	11	18	25	1	8	15	22	29	5	12	19	26	2	9	16		
日	29	5	12	19	26	3	10	17	24	31	7	14	21	28	5	12	19	26	2	9	16	23	30	6	13	20	27	3	10	17		
专业年级		班 级 数	周 次 学 期																													
				一	二	三	四	五	六	七	八	九	十	十一	十二	十三	十四	十五	十六	十七	十八	十九	二十	二十一	二十二	二十三	二十四	二十五	二十六			
冶金工程2019		3	五	Ω	Ω				E											:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
冶金工程（卓越）2019		1	五	Ω	Ω				E											:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
材料成型及控制工程2019		2	五	Ω	Ω				E											:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
金属材料工程2019		2	五			Ω	Ω			E										:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
无机非金属材料工程2019		2	五						E								Ω	Ω		:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
材料化学2019		2	五						E								Ω	Ω		:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
复合材料与工程2019		1	五						E								Ω	Ω		:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
给排水科学与工程2019		3	五														"	"	"	Ω	Ω	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
建筑环境与能源应用工程2019		3	五														"	"	"	Ω	Ω	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
环境工程2019		3	五															Ω	Ω	"	"	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
能源与动力工程2019		3	五														"	"	Ω	Ω	"	"	:	=	=	=	=	=	=	=	=	
土木工程2019		6	五	E									Ω	Ω						:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
交通工程2019		2	五		E						Ω	Ω						"	"	"	"	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
工程力学2019		1	五		E					Ω	Ω									:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
工程管理2019		2	五		E													"	"	"	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
工程造价2019		2	五			E												"	"	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
建筑学2019		3	五									"							"	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
城乡规划2019		1	五								"								"	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
风景园林2019		1	五								"								"	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
机械设计制造及其自动化2019		5	五															"	"	"	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
机械设计制造及其自动化（卓越）2019		1	五															"	"	"	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
过程装备与控制工程2019		2	五						Θ	Θ	Θ	Θ								:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
车辆工程2019		2	五						Θ	Θ	Θ	Θ								:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
机械电子工程2019		2	五						Θ	Θ	Θ	Θ								:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
工商管理2019		2	五										E			△	△	"	"	"	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
会计学2019		2	五	△	△	△	△						E							:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
市场营销2019		2	五									△	△	△	△	E				:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
国际经济与贸易2019		2	五												E	△	△			:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
人力资源管理2019		2	五	△	△					△	△	△				E				:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
公共事业管理2019		2	五							D	D	D				E	△	△		:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
信息管理与信息系统2019		2	五									"	"	E	△	△				:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
金融学2019		2	五										E	△	△	△	△	△	△	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
化学工程与工艺2019		4	五									"	"			"	"			:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
应用化学2019		3	五					Ω	Ω											:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
轻化工程2019		2	五					Ω	Ω								"	"		:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
自动化2019		3	五							E							Θ	Θ	△	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
计算机科学与技术（人工智能方向）2019		2	五									E				Θ	Θ			△	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
测控技术与仪器2019		2	五							E						Θ	Θ			:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
电子信息工程2019		2	五					Θ	Θ			E							"	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
通信工程2019		2	五					Θ	Θ			E						"	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
电气工程及其自动化2019		2	五									E					Θ	Θ		:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
软件工程2019		2	五			Ω	Ω					E					"	"		:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
建筑电气与智能化2019		2	五					Θ	Θ			E					"	△	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
数据科学与大数据技术2019		1	五			Θ	Θ								E					:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
网络空间安全2019		1	五	Θ	Θ										E				△	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
生物工程2019		3	五										Θ	Θ		E				:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
生物技术2019		2	五										Θ	Θ		E				:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
食品科学与工程2019		2	五									"	"			E	Θ	Θ	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	

说明: □理论教学 R入学教育 ★军训 : 考试 =假期 " 课程设计 I 实习 △实验、实训
 ⊕ 毕业设计 (论文) ⊙ 金工实习 Ω 电子实习 S 社会实践 D 社会调查 E 创业基础 L 公益劳动

[illegible]

内蒙古科技大学
2021-2022学年第一学期教学进程表

说明: □理论教学 R入学教育 ★军训 : 考试 =假期 " 课程设计 I 实习 △实验、实训
Φ 毕业设计 (论文) ⊙金工实习 Ω 电子实习 S 社会实践 D 社会调查 E 创业基础 L 公益劳动

教 学 安 排 专 业		日 期		8月		9月					10月					11月				12月					1月				2月		
				月 份	8月	9月					10月					11月				12月					1月				2月		
		星期	一	二	三	四	五	六	日	一	二	三	四	五	六	日	一	二	三	四	五	六	日	一	二	三	四	五	六	日	
		一	23	30	6	13	20	27	4	11	18	25	1	8	15	22	29	6	13	20	27	3	10	17	24	31	7	14			
		二	24	31	7	14	21	28	5	12	19	26	2	9	16	23	30	7	14	21	28	4	11	18	25	1	8	15			
		三	25	1	8	15	22	29	6	13	20	27	3	10	17	24	1	8	15	22	29	5	12	19	26	2	9	16			
		四	26	2	9	16	23	30	7	14	21	28	4	11	18	25	2	9	16	23	30	6	13	20	27	3	10	17			
		五	27	3	10	17	24	1	8	15	22	29	5	12	19	26	3	10	17	24	31	7	14	21	28	4	11	18			
六	28	4	11	18	25	2	9	16	23	30	6	13	20	27	4	11	18	25	1	8	15	22	29	5	12	19					
日	29	5	12	19	26	3	10	17	24	31	7	14	21	28	5	12	19	26	2	9	16	23	30	6	13	20					
专业年级		班 级 数	周 次 学 期	一	二	三	四	五	六	七	八	九	十	十一	十二	十三	十四	十五	十六	十七	十八	十九	二十	二十一	二十二	二十三	二十四	二十五	二十六		
冶金工程2018		2	七	I	I	I	I										"	"	△	△	△	△	:	=	=	=	=	=	=		
冶金工程（卓越）2018		1	七	I	I	I	I											"	"	△	△	△	△	:	=	=	=	=	=	=	
材料成型及控制工程2018		2	七	I	I														△	△	△	△	:	=	=	=	=	=	=		
金属材料工程2018		2	七	I	I	I													△	△	△	△	:	=	=	=	=	=	=		
无机非金属材料工程2018		2	七	I	I												"	"	△	△	△	△	:	=	=	=	=	=	=		
材料化学2018		2	七	I	I															△	△	△	:	=	=	=	=	=	=		
复合材料与工程2018		2	七	I	I																	:	=	=	=	=	=	=	=		
给排水科学与工程2018		3	七	I	I	"	"	"	"		"	"	"								I	:	=	=	=	=	=	=	=		
建筑环境与能源应用工程2018		3	七	I	I	I													"	"	"	:	=	=	=	=	=	=	=		
环境工程2018		3	七	I	I													"	"	"	"	:	=	=	=	=	=	=	=		
能源与动力工程2018		3	七							"	"									"	"	:	=	=	=	=	=	=	=		
土木工程2018		5	七	"	"	"	"	"													:	I	=	=	=	=	=	=	=		
交通工程2018		2	七	I	I	"	"														:	I	=	=	=	=	=	=	=		
工程力学2018		1	七	"	"	"	"											:	I	I	I	I	=	=	=	=	=	=	=		
工程管理2018		2	七	I	I	I	I	I		I	I	△									"	:	=	=	=	=	=	=	=		
工程造价2018		2	七	I	I	I	I	I		I	I	I	△								"	:	=	=	=	=	=	=	=		
建筑学2018		4	七									"									"	:	=	=	=	=	=	=	=		
城乡规划2018		1	七									"									"	:	=	=	=	=	=	=	=		
风景园林2018		1	七									"									"	:	=	=	=	=	=	=	=		
机械设计制造及其自动化2018		5	七	I	I	I															:	=	=	=	=	=	=	=	=		
机械设计制造及其自动化（卓越）2018		1	七	I	I	I															:	=	=	=	=	=	=	=	=		
过程装备与控制工程2018		2	七	I	I	I															:	=	=	=	=	=	=	=	=		
车辆工程2018		2	七	I	I	I														"	:	=	=	=	=	=	=	=	=		
机械电子工程2018		2	七	I	I	I															:	=	=	=	=	=	=	=	=		
工商管理2018		2	七	D	D	D	S	S	S		S										:	=	=	=	=	=	=	=	=		
会计学2018		3	七													△	△	△	△	△	△	:	=	=	=	=	=	=	=		
市场营销2018		2	七	△	△														I	I	I	I	:	=	=	=	=	=	=		
国际经济与贸易2018		2	七														△	△	△	I	I	I	:	=	=	=	=	=	=		
人力资源管理2018		2	七	△	△														△	△	△	:	=	=	=	=	=	=	=		
公共事业管理2018		2	七	I	I													△	△	I	I	I	:	=	=	=	=	=	=		
信息管理与信息系统2018		2	七													△	△	△	△			:	=	=	=	=	=	=	=		
金融学2018		2	七													△	△	△	△	△	△	△	:	=	=	=	=	=	=		
化学工程与工艺2018		4	七	I	I	I															:	=	=	=	=	=	=	=	=		
应用化学2018		3	七															"	"			:	=	=	=	=	=	=	=		
轻化工程2018		2	七	I	I																:	=	=	=	=	=	=	=	=		
自动化2018		3	七														△			△	:	=	=	=	=	=	=	=	=		
计算机科学与技术2018		2	七																		:	=	=	=	=	=	=	=	=		
测控技术与仪器2018		2	七	"	△													:	△	△	△	△	=	=	=	=	=	=	=		
电子信息工程2018		2	七													△	△			△	△	:	=	=	=	=	=	=	=		
通信工程2018		2	七													△	△				:	=	=	=	=	=	=	=	=		
电气工程及其自动化2018		3	七	△														"	"	"	△	:	=	=	=	=	=	=	=		
软件工程2018		2	七																	"	:	=	=	=	=	=	=	=	=		
建筑电气与智能化2018		2	七															"				:	=	=	=	=	=	=	=		
生物工程2018		3	七															"	"	"	:	=	=	=	=	=	=	=	=		
生物技术2018		2	七																		:	=	=	=	=	=	=	=	=		
食品科学与工程2018		2	七																		:	=	=	=	=	=	=	=	=		
应用物理学2018		3	七																		:	=	=	=	=	=	=	=	=		
数学与应用数学2018		2	七																I	I	I	:	=	=	=	=	=	=	=		

说明: □理论教学 R入学教育 ★军训 : 考试 =假期 " 课程设计 I 实习 △实验、实训
 ⊕ 毕业设计 (论文) ⊙ 金工实习 Ω 电子实习 S 社会实践 D 社会调查 E 创业基础 L 公益劳动

教 学 安 排 专 业		日 期		8月		9月					10月					11月				12月					1月				2月												
				一	二	三	四	五	六	七	八	九	十	十一	十二	十三	十四	十五	十六	十七	十八	十九	二十	二十一	二十二	二十三	二十四	二十五	二十六	二十七	二十八	二十九	三十								
		星 期	一	二	三	四	五	六	日	一	二	三	四	五	六	日	一	二	三	四	五	六	日	一	二	三	四	五	六	日	一	二	三	四	五	六	日				
		一	23	30	6	13	20	27	4	11	18	25	1	8	15	22	29	6	13	20	27	4	11	18	25	1	8	15	22	29	6	13	20	27	4	11	18	25	1	8	15
		二	24	31	7	14	21	28	5	12	19	26	2	9	16	23	30	7	14	21	28	4	11	18	25	2	9	16	23	30	7	14	21	28	5	12	19	26	2	9	16
		三	25	1	8	15	22	29	6	13	20	27	3	10	17	24	31	8	15	22	29	6	13	20	27	4	11	18	25	2	9	16	23	30	7	14	21	28	5	12	19
		四	26	2	9	16	23	30	7	14	21	28	4	11	18	25	2	9	16	23	30	7	14	21	28	5	12	19	26	3	10	17	24	31	8	15	22	29	6	13	20
		专业年级		班 级 数	周 次 学 期	一	二	三	四	五	六	七	八	九	十	十一	十二	十三	十四	十五	十六	十七	十八	十九	二十	二十一	二十二	二十三	二十四	二十五	二十六										
七																						I	I	I	:	=	=	=	=	=	=	=									
工业设计2018		1	七																		I <th>I</th> <th>I</th> <th>:</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th>	I	I	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=				
产品设计2018		1	七																		I <th>I</th> <th>I</th> <th>:</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th>	I	I	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=				
视觉传达设计2018		1	七																		I <th>I</th> <th>I</th> <th>I</th> <th>:</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th>	I	I	I	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=			
环境设计2018		2	七	I	I	I	I																	: <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th>	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=			
广告学2018		1	七								△	△	△	△	△				I	I	I	I	I	I	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=			
音乐表演2018		1	七	I	I	I	I																	: <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th>	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=			
美术学2018		1	七	I	I								I	I								I	I	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=			
汉语言文学2018		2	七														I							: <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th>	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=			
法学2018		2	七																					: <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th>	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=			
社会工作2018		1	七																					: <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th>	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=			
秘书学2018		1	七														D	D						: <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th>	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=			
思想政治教育2018		1	七												:	I	I	I	I	I	I	I	I	I	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=			
英语2018		2	七																					: <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th>	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=			
商务英语2018		2	七								S	S	S											: <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th>	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=			
采矿工程2018		2	七	"	"	"	"																: <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th>	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=			
采矿工程（卓越）2018		1	七	"	"	"	"																: <th>"</th> <th>"</th> <th>"</th> <th>"</th> <th>"</th> <th>"</th> <th>"</th> <th>"</th> <th>"</th> <th>"</th> <th>"</th> <th>"</th> <th>"</th> <th>"</th> <th>"</th>	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"			
安全工程2018		3	七	"	"																		: <th>"</th> <th>"</th> <th>"</th> <th>"</th> <th>"</th> <th>"</th> <th>"</th> <th>"</th> <th>"</th> <th>"</th> <th>"</th> <th>"</th> <th>"</th> <th>"</th> <th>"</th>	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"			
矿物加工工程2018		3	七																		"	"	"	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=			
测绘工程2018		3	七	I	I	I	I	I															"	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=			
地质工程2018		2	七				"	"													"	"	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=			
机械设计制造及其自动化（矿山机电方向）2018		1	七																		"	"	"	:	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=			
体育教育（足球方向）2018		1	七																				: <th>I</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th> <th>=</th>	I	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=			

说明: □理论教学 R入学教育 ★军训 : 考试 =假期 " 课程设计 I 实习 △实验、实训
 ⊕毕业设计(论文) ⊙金工实习 Ω电子实习 S社会实践 D社会调查 E创业基础 L公益劳动

[illegible]